

PHỤ LỤC 1
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN 3 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH NINH BÌNH TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Công văn số /STC-TH ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính Ninh Bình)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số vốn bố trí						Số vốn giải ngân						Tỷ lệ giải ngân (%)
		Tổng giai đoạn 2021-2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Đến 30/6/2025)	Tổng giai đoạn 2021-2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Đến 30/6/2025)	
	TỈNH NINH BÌNH (mới)	3,587,307	366,263	850,264	804,550	804,455	761,776	3,221,061	299,487	777,055	687,137	774,491	682,890	90%
I	Vốn ngân sách trung ương	1,152,737	32,154	390,306	271,785	230,715	227,777	1,024,227	29,214	354,942	216,831	231,428	191,812	89%
1	Vốn đầu tư	786,358	-	318,470	154,504	157,291	156,093	786,320	-	318,432	154,504	157,291	156,093	100%
2	Vốn sự nghiệp	366,379	32,154	71,836	117,281	73,424	71,684	237,907	29,214	36,510	62,327	74,137	35,719	65%
II	Ngân sách tỉnh bố trí	2,434,570	334,109	459,958	532,765	573,740	533,999	2,196,834	270,272	422,113	470,307	543,063	491,078	90%
1	Vốn đầu tư	1,221,022	170,000	240,000	287,000	247,022	277,000	1,092,035	147,244	240,459	199,028	232,304	273,000	89%
2	Vốn sự nghiệp	1,213,548	164,109	219,958	245,765	326,718	256,999	1,104,799	123,028	181,654	271,279	310,759	218,078	91%
CHI TIẾT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA														
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ 2021-2025	179,030	-	48,440	43,440	42,785	44,365	156,268	-	43,103	44,029	28,866	40,270	87%
I	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Ngân sách tỉnh bố trí	179,030	-	48,440	43,440	42,785	44,365	156,268	-	43,103	44,029	28,866	40,270	87%
1	Vốn đầu tư	67,000	-	20,000	15,000	16,000	16,000	58,500	-	20,000	15,000	11,500	12,000	87%
2	Vốn sự nghiệp	112,030	-	28,440	28,440	26,785	28,365	97,768	-	23,103	29,029	17,366	28,270	87%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3,076,996	363,470	733,226	642,687	688,778	648,836	2,886,977	299,480	690,512	582,329	675,795	638,860	94%
I	Vốn ngân sách trung ương	982,619	29,381	360,810	196,564	197,778	198,086	961,235	29,214	348,202	194,182	201,526	188,110	98%
1	Vốn đầu tư	772,850	-	318,470	149,220	152,350	152,810	772,812	-	318,432	149,220	152,350	152,810	100%
2	Vốn sự nghiệp	209,769	29,381	42,340	47,344	45,428	45,276	188,423	29,214	29,770	44,962	49,176	35,300	90%
II	Ngân sách tỉnh bố trí	2,094,377	334,089	372,416	446,123	491,000	450,750	1,925,741	270,266	342,310	388,147	474,269	450,750	92%
1	Vốn đầu tư	1,153,000	170,000	220,000	272,000	230,000	261,000	1,032,513	147,244	220,459	184,028	219,782	261,000	90%
2	Vốn sự nghiệp	941,377	164,089	152,416	174,123	261,000	189,750	893,228	123,022	121,851	204,119	254,487	189,750	95%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	331,281	2,793	68,598	118,423	72,892	68,575	177,817	7	43,441	60,779	69,830	3,760	54%
I	Vốn ngân sách trung ương	170,118	2,773	29,496	75,221	32,937	29,691	62,992	-	6,740	22,648	29,902	3,702	37%
1	Vốn đầu tư	13,508	-	-	5,284	4,941	3,283	13,508	-	-	5,284	4,941	3,283	100%
2	Vốn sự nghiệp	156,610	2,773	29,496	69,937	27,996	26,408	49,484	-	6,740	17,364	24,961	419	32%
II	Ngân sách tỉnh bố trí	161,163	20	39,102	43,202	39,955	38,884	114,825	7	36,701	38,130	39,928	58	71%
1	Vốn đầu tư	1,022	-	-	-	1,022	-	1,022	-	-	-	1,022	-	100%
2	Vốn sự nghiệp	160,141	20	39,102	43,202	38,933	38,884	113,803	7	36,701	38,130	38,906	58	71%

(Kèm theo Công văn số /STC-TH ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính Ninh Bình)

[illegible]

PHỤ LỤC 3
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
GIẢI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH NINH BÌNH TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Công văn số /STC-TH ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính Ninh Bình)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số vốn bố trí						Số vốn giải ngân						Tỷ lệ giải ngân (%)
		Tổng giai đoạn 2021-2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng giai đoạn 2021-2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Đến 30/6/2025)	
	TỈNH NINH BÌNH (mới)	3,076,996	363,470	733,226	642,687	688,778	648,836	2,886,977	299,480	690,512	582,329	675,795	638,860	94%
I	Vốn ngân sách trung ương	982,619	29,381	360,810	196,564	197,778	198,086	961,235	29,214	348,202	194,182	201,526	188,110	98%
1	Vốn đầu tư	772,850	-	318,470	149,220	152,350	152,810	772,812	-	318,432	149,220	152,350	152,810	100%
2	Vốn sự nghiệp	209,769	29,381	42,340	47,344	45,428	45,276	188,423	29,214	29,770	44,962	49,176	35,300	90%
II	Ngân sách tỉnh bố trí	2,094,377	334,089	372,416	446,123	491,000	450,750	1,925,741	270,266	342,310	388,147	474,269	450,750	92%
1	Vốn đầu tư	1,153,000	170,000	220,000	272,000	230,000	261,000	1,032,513	147,244	220,459	184,028	219,782	261,000	90%
2	Vốn sự nghiệp	941,377	164,089	152,416	174,123	261,000	189,750	893,228	123,022	121,851	204,119	254,487	189,750	95%
CHI TIẾT CÁC TỈNH TRƯỚC SÁP NHẬP														
A	TỈNH NINH BÌNH (cũ)	1,225,793	201,533	287,510	255,000	225,000	256,750	1,069,157	137,710	257,404	209,024	208,269	256,750	87%
I	Vốn ngân sách trung ương	84,793	11,533	73,260	-	-	-	84,793	11,533	73,260	-	-	-	100%
1	Vốn đầu tư	73,260		73,260				73,260		73,260				100%
2	Vốn sự nghiệp	11,533	11,533					11,533	11,533					100%
II	Ngân sách tỉnh bố trí	1,141,000	190,000	214,250	255,000	225,000	256,750	984,364	126,177	184,144	209,024	208,269	256,750	86%
1	Vốn đầu tư	741,000	90,000	140,000	180,000	150,000	181,000	632,513	67,244	140,459	104,028	139,782	181,000	85%
2	Vốn sự nghiệp	400,000	100,000	74,250	75,000	75,000	75,750	351,851	58,933	43,685	104,996	68,487	75,750	88%
B	TỈNH HÀ NAM (cũ)	469,360	86,590	130,770	92,000	80,000	80,000	457,322	86,590	130,732	80,000	80,000	80,000	97%
I	Vốn ngân sách trung ương	57,360	6,590	50,770	-	-	-	57,322	6,590	50,732	-	-	-	100%
1	Vốn đầu tư	50,770		50,770				50,732		50,732				100%
2	Vốn sự nghiệp	6,590	6,590					6,590	6,590					100%
II	Ngân sách tỉnh bố trí	412,000	80,000	80,000	92,000	80,000	80,000	400,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	97%
1	Vốn đầu tư	412,000	80,000	80,000	92,000	80,000	80,000	400,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	97%
2	Vốn sự nghiệp	-						-						
C	TỈNH NAM ĐỊNH (cũ)	1,381,843	75,347	314,946	295,687	383,778	312,086	1,360,498	75,180	302,376	293,305	387,526	302,110	98%
I	Vốn ngân sách trung ương	840,466	11,258	236,780	196,564	197,778	198,086	819,120	11,091	224,210	194,182	201,526	188,110	97%
1	Vốn đầu tư	648,820		194,440	149,220	152,350	152,810	648,820		194,440	149,220	152,350	152,810	100%
2	Vốn sự nghiệp	191,646	11,258	42,340	47,344	45,428	45,276	170,300	11,091	29,770	44,962	49,176	35,300	89%
II	Ngân sách tỉnh bố trí	541,377	64,089	78,166	99,123	186,000	114,000	541,377	64,089	78,166	99,123	186,000	114,000	100%
1	Vốn đầu tư	-						-						
2	Vốn sự nghiệp	541,377	64,089	78,166	99,123	186,000	114,000	541,377	64,089	78,166	99,123	186,000	114,000	100%

PHỤ LỤC 4														
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH NINH BÌNH TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														
(Kèm theo Công văn số /STC-TH ngày 11/7/2025 của Sở Tài chính Ninh Bình)														
Đvt: Triệu đồng														
STT	Nội dung	Số vốn bố trí						Số vốn giải ngân						Tỷ lệ giải ngân (%)
		Tổng giai đoạn 2021-2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng giai đoạn 2021-2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Đến 30/6/2025)	
	TỈNH NINH BÌNH (mới)	331,281	2,793	68,598	118,423	72,892	68,575	177,817	7	43,441	60,779	69,830	3,760	54%
I	Vốn ngân sách trung ương	170,118	2,773	29,496	75,221	32,937	29,691	62,992	-	6,740	22,648	29,902	3,702	37%
1	Vốn đầu tư	13,508	-	-	5,284	4,941	3,283	13,508	-	-	5,284	4,941	3,283	100%
2	Vốn sự nghiệp	156,610	2,773	29,496	69,937	27,996	26,408	49,484	-	6,740	17,364	24,961	419	32%
II	Ngân sách tỉnh bố trí	161,163	20	39,102	43,202	39,955	38,884	114,825	7	36,701	38,130	39,928	58	71%
1	Vốn đầu tư	1,022	-	-	-	1,022	-	1,022	-	-	-	1,022	-	100%
2	Vốn sự nghiệp	160,141	20	39,102	43,202	38,933	38,884	113,803	7	36,701	38,130	38,906	58	71%
CHI TIẾT CÁC TỈNH TRƯỚC SÁP NHẬP														
A	TỈNH NINH BÌNH (cũ)	146,291	2,039	36,063	36,063	36,063	36,063	110,228	-	38,102	36,063	36,063	-	75%
I	Vốn ngân sách trung ương	2,039	2,039	-	-	-	-	2,039	-	2,039	-	-	-	100%
1	Vốn đầu tư	-						-						
2	Vốn sự nghiệp	2,039	2,039					2,039		2,039				100%
II	Ngân sách tỉnh bố trí	144,252	-	36,063	36,063	36,063	36,063	108,189	-	36,063	36,063	36,063	-	75%
1	Vốn đầu tư	-						-						
2	Vốn sự nghiệp	144,252		36,063	36,063	36,063	36,063	108,189		36,063	36,063	36,063		75%
B	TỈNH HÀ NAM (cũ)	1,235	754	86	145	70	180	343	7	116	138	70	12	28%
I	Vốn ngân sách trung ương	734	734	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
1	Vốn đầu tư	-						-						
2	Vốn sự nghiệp	734	734					-	-					0%
II	Ngân sách tỉnh bố trí	501	20	86	145	70	180	343	7	116	138	70	12	68%
1	Vốn đầu tư	-						-						
2	Vốn sự nghiệp	501	20	86	145	70	180	343	7	116	138	70	12	68%
C	TỈNH NAM ĐỊNH (cũ)	183,755	-	32,449	82,215	36,759	32,332	67,246	-	5,223	19,078	33,697	3,749	37%
I	Vốn ngân sách trung ương	167,345	-	29,496	75,221	32,937	29,691	60,953	-	4,701	17,149	29,902	3,702	36%
1	Vốn đầu tư	13,508			5,284	4,941	3,283	13,508			5,284	4,941	3,283	100%
2	Vốn sự nghiệp	153,837		29,496	69,937	27,996	26,408	47,445		4,701	17,364	24,961	419	31%
II	Ngân sách tỉnh bố trí	16,410	-	2,953	6,994	3,822	2,641	6,294	-	522	1,929	3,795	47	38%
1	Vốn đầu tư	1,022				1,022		1,022				1,022		100%
2	Vốn sự nghiệp	15,388		2,953	6,994	2,800	2,641	5,272		522	1,929	2,773	47	34%